

Số: 476 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính năm 2015
đã được kiểm toán

Cà Mau, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30 / 03 / 2016.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT
ỦY VIÊN HĐQT**



Trần Mỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 41 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 (ngày chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đức Thành | Chủ tịch |
| Ông Bùi Minh Tiến | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Bình | Ủy viên |
| Ông Trần Chí Nguyễn | Ủy viên |
| Ông Trần Mỹ | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Bùi Minh Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Văn Tiến Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Minh Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Số: 54/VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 (ngày chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 (ngày chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước do Công ty chưa có Biên bản xác định phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đang ghi nhận khoản tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền khoảng 261 tỷ đồng (trong đó tiền khí phải trả của năm 2014 là khoảng 163 tỷ đồng). Khoản tiền khí tạm tính phải trả này có thể được Tập đoàn xem xét điều chỉnh để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 33, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (đơn vị cổ phần hóa) theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước và Tổng Cục thuế do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước này chưa đưa ra kết luận cuối cùng về kết quả kiểm tra.
- Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định là máy móc thiết bị chính của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau từ 10 năm lên 12 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian khấu hao này đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (đơn vị cổ phần hóa). Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa được kiểm toán hoặc soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

10/VI/CH/CM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.431.356.579.753 | 5.525.795.137.984 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.215.079.331.489 | 2.063.705.227.684 |
| 1. Tiền | 111 | | 183.079.331.489 | 2.007.636.718.606 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.032.000.000.000 | 56.068.509.078 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.702.555.555.556 | 3.166.281.483.374 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 2.702.555.555.556 | 3.166.281.483.374 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 79.842.093.989 | 66.374.358.052 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 7.261.327.710 | 1.087.367.235 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 14.976.365.167 | 14.275.249.557 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 57.604.401.112 | 51.011.741.260 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 391.329.837.679 | 199.174.510.906 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 392.042.685.352 | 199.174.510.906 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (712.847.673) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 42.549.761.040 | 30.259.557.968 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 22.065.115.079 | 14.317.038.563 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 20.046.317.478 | 15.762.139.410 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 438.328.483 | 180.379.995 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.047.262.662.133 | 11.117.988.685.871 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.848.605.814.914 | 10.907.368.582.559 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 9.780.140.333.873 | 10.861.313.002.487 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.678.066.136.232 | 13.545.039.880.463 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.897.925.802.359) | (2.683.726.877.976) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 68.465.481.041 | 46.055.580.072 |
| - Nguyên giá | 228 | | 81.168.329.895 | 47.157.423.178 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (12.702.848.854) | (1.101.843.106) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 95.437.715.195 | 46.827.865.034 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 95.437.715.195 | 46.827.865.034 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 103.216.132.024 | 163.789.238.278 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 103.216.132.024 | 163.789.238.278 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 14.478.619.241.886 | 16.643.783.823.855 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.245.426.462.266 | 11.033.166.958.901 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.424.036.133.222 | 4.270.481.897.969 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 298.270.780.042 | 287.568.999.346 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 153.444.525.172 | 102.928.923.892 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 6.319.345.837 | 35.883.935.350 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 69.044.339.084 | 85.585.097.501 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 342.691.984.116 | 320.291.049.130 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | - | 53.261.535.084 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 205.977.072.683 | 2.132.062.449.438 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 1.319.172.808.870 | 1.250.085.019.739 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 29.115.277.418 | 2.814.888.489 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.821.390.329.044 | 6.762.685.060.932 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 33.175.238.300 | 33.175.238.300 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 5.753.087.866.042 | 6.690.570.382.979 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 35.127.224.702 | 38.939.439.653 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.233.192.779.620 | 5.610.616.864.954 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 6.233.192.779.620 | 5.610.616.864.954 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 372.637.865.219 | 287.032.617.231 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 543.413.599.711 | 6.713.350.648 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.645.600.058 | 1.487.801.105 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 541.767.999.653 | 5.225.549.543 |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 23.141.314.690 | 22.870.897.075 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 14.478.619.241.886 | 16.643.783.823.855 |


Trương Quỳnh Anh
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Bài Minh Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015


MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|---|-------|-------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 5.669.707.612.058 | 6.444.388.819.130 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 87.468.200.037 | 73.882.279.558 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 5.582.239.412.021 | 6.370.506.539.572 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 3.950.628.153.058 | 4.734.316.733.544 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.631.611.258.963 | 1.636.189.806.028 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 226.410.038.132 | 187.098.455.532 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 663.674.008.733 | 462.867.233.686 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 232.444.268.230 | 337.658.323.028 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 276.442.817.062 | 192.005.816.039 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 205.377.286.383 | 166.943.479.212 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 712.527.184.917 | 1.001.471.732.623 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 6.845.641.304 | 1.399.380.270 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4.574.358.241 | 2.328.044.997 |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 2.271.283.063 | (928.664.727) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 714.798.467.980 | 1.000.543.067.896 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 2.338.287.768 | 36.393.484.504 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 712.460.180.212 | 964.149.583.392 |
| 16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 708.078.630.765 | 962.219.375.505 |
| 16.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.381.549.447 | 1.930.207.887 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.175 | |


 Trương Quỳnh Anh
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


 Bùi Minh Tiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|--|--------------|---|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>714.798.467.980</i> | <i>1.000.543.067.896</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.227.663.327.392 | 1.403.601.523.651 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 712.847.673 | (13.766.283.499) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 301.519.401.097 | 89.188.458.549 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (166.800.194.704) | (157.317.808.420) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 232.444.268.230 | 337.658.323.028 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 16.120.000.000 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | <i>2.310.338.117.668</i> | <i>2.676.027.281.205</i> |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (14.122.315.350) | 54.514.933.376 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (192.868.174.446) | 241.039.344.715 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 87.662.596.361 | 1.823.078.119.621 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 52.825.029.738 | 117.855.678.848 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (241.907.743.186) | (338.220.869.129) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (33.716.530.306) | (2.535.871.771) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 102.527.500 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (65.195.567.014) | (83.617.108.588) |
| Chuyển tiền bán cổ phần về Tập đoàn | | (1.581.808.975.597) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>321.308.965.368</i> | <i>4.488.141.508.277</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (157.724.934.512) | (90.668.191.835) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 354.577.637 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.963.556.166.262) | (3.166.281.483.374) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.427.282.094.080 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 164.044.760.321 | 141.957.783.512 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>470.400.331.264</i> | <i>(3.114.991.891.697)</i> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 15/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| | | đến ngày 31/12/2015 | đến ngày 14/01/2015 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 921.959.846.545 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 13.662.715.542 | 300.000.000.000 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.263.747.735.281) | (2.430.431.154.806) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (390.233.293.375) | (453.867.056.180) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (1.640.318.313.114) | (1.662.338.364.441) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (848.609.016.482) | (289.188.747.861) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.063.705.227.684 | 2.352.893.975.545 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (16.879.713) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 1.215.079.331.489 | 2.063.705.227.684 |


Trương Quỳnh Anh
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Bùi Minh Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.042 (tại ngày 14 tháng 01 năm 2015: 990).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản.
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất.
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

Thông tin khái quát về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Bạc Liêu | 51,03% | 51,03% | Sản xuất bao bì |

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 14 tháng 01 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (đơn vị cổ phần hóa) đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Công ty chính thức chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2015, do vậy kỳ kế toán trong năm hiện tại của Công ty là từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay và nợ thuế tài chính, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 (Số năm) | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 (Số năm) |
|--|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị (*) | 5 - 12 | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 | 3 - 6 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 - 6 | 5 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 | 3 - 6 |

(*) Theo Công văn số 617/BCT-TCNL ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về Phương án điều tiết giá khí cho Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chủ trương về giá khí cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 được thông qua với phương án xác định thời gian khấu hao của Nhà máy là 12 năm. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định là máy móc thiết bị chính của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau từ 10 năm lên 12 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao của kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm khoảng 247 tỷ đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như trước khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần.

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Từ ngày 15/01/2015

đến ngày 31/12/2015

(Số năm)

20 - 50

Quyền sử dụng đất

Bản quyền, bằng sáng chế

Phần mềm máy tính

3

3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 200, chi phí tài chính trong kỳ sẽ tăng và lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm khoảng 34,5 tỷ đồng.

Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau đã được phân bổ hết trong năm 2015 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Theo đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2015 là năm thứ hai PPC được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 304.023.932 | 224.125.074 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 182.775.307.557 | 2.007.412.593.532 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.032.000.000.000 | 56.068.509.078 |
| | <u>1.215.079.331.489</u> | <u>2.063.705.227.684</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Số dư Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 332 tỷ đồng là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 1,15 tỷ đồng là tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OceanBank"). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNCM ngày 14 tháng 5 năm 2015 của OceanBank - Chi nhánh Cà Mau, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, OceanBank đang tạm dừng chi trả tiền cho các khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại OceanBank từ ngày 11 tháng 02 năm 2015. Tuy nhiên, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 08 tháng 5 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>14/01/2015</u> | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 2.702.555.555.556 | 2.702.555.555.556 | 3.166.281.483.374 | 3.166.281.483.374 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ | 6.817.482.477 | - |
| Các khách hàng khác | 443.845.233 | 1.087.367.235 |
| | <u>7.261.327.710</u> | <u>1.087.367.235</u> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Petro Enertech | 4.405.376.200 | 4.405.376.200 |
| Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội | 1.800.000.000 | 720.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Sắc Màu | 2.011.606.003 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng 2 | 1.644.274.676 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Vmark | - | 1.540.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.115.108.288 | 7.609.873.357 |
| | <u>14.976.365.167</u> | <u>14.275.249.557</u> |

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 32.722.031.077 | 23.618.288.350 |
| Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau (*) | 19.718.000.000 | 19.718.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.486.690.397 | - |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 1.858.444.400 | 1.854.434.950 |
| Phải thu khác | 1.819.235.238 | 5.821.017.960 |
| | <u>57.604.401.112</u> | <u>51.011.741.260</u> |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | <u>3.000.000</u> | <u>3.000.000</u> |

(*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ. Khoản hỗ trợ vốn này không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 14/01/2015 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 2.266.323.450 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 140.654.588.724 | - | 65.465.719.290 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.313.881.821 | - | 30.690.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 182.631.367.618 | (712.847.673) | 65.620.130.244 | - |
| Thành phẩm | 37.091.051.516 | - | 12.913.695.785 | - |
| Hàng gửi bán | 30.351.795.673 | - | 52.877.952.137 | - |
| Cộng | 392.042.685.352 | (712.847.673) | 199.174.510.906 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số phế phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền 712.847.673 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau | 14.615.383.401 | 12.921.201.403 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.449.731.678 | 1.395.837.160 |
| | 22.065.115.079 | 14.317.038.563 |
| Dài hạn | | |
| Lợi thế kinh doanh (*) | 93.026.351.508 | 136.962.280.053 |
| Tài sản lưu động nhận bàn giao từ Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" | - | 20.714.176.934 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 10.189.780.516 | 6.112.781.291 |
| | 103.216.132.024 | 163.789.238.278 |

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 43.935.928.545 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|---|-----------------------|----------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 15/01/2015 | 3.152.236.508.350 | 10.253.419.418.770 | 42.489.649.611 | 38.205.712.488 | 58.688.591.244 | 13.545.039.880.463 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 54.962.481.712 | 4.391.386.356 | - | (156.459.655) | - | 59.197.408.413 |
| Mua sắm mới | 35.453.678.928 | 14.567.030.936 | 10.910.514.773 | 15.020.367.977 | - | 75.951.592.614 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (2.122.745.258) | - | (2.122.745.258) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 3.242.652.668.990 | 10.272.377.836.062 | 53.400.164.384 | 50.946.875.552 | 58.688.591.244 | 13.678.066.136.232 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 15/01/2015 | 773.184.380.465 | 1.864.144.252.026 | 17.107.115.437 | 14.104.480.971 | 15.186.649.077 | 2.683.726.877.976 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 279.945.591.602 | 916.898.801.872 | 8.953.449.488 | 9.951.715.635 | 572.111.044 | 1.216.321.669.641 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (2.122.745.258) | - | (2.122.745.258) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.053.129.972.067 | 2.781.043.053.898 | 26.060.564.925 | 21.933.451.348 | 15.758.760.121 | 3.897.925.802.359 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 2.189.522.696.923 | 7.491.334.782.164 | 27.339.599.459 | 29.013.424.204 | 42.929.831.123 | 9.780.140.333.873 |
| Tại ngày 15/01/2015 | 2.379.052.127.885 | 8.389.275.166.744 | 25.382.534.174 | 24.101.231.517 | 43.501.942.167 | 10.861.313.002.487 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định là máy móc thiết bị chính của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau từ 10 năm lên 12 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao của kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm khoảng 247 tỷ đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như trước khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.594.410.781.795 đồng (ngày 14 tháng 01 năm 2015: 10.745.979.562.564 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Bao bì Bạc Liêu” và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 46.891.412.496 đồng (ngày 14 tháng 01 năm 2015: 52.185.297.672 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 81.822.315.789 đồng (ngày 14 tháng 01 năm 2015: 6.545.876.347 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Bản quyền, bằng sáng chế</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 15/01/2015 | 33.175.238.300 | - | 13.982.184.878 | 47.157.423.178 |
| Tăng trong kỳ | 158.417.027 | 25.343.485.000 | 6.222.854.256 | 31.724.756.283 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 2.286.150.434 | 2.286.150.434 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 33.333.655.327 | 25.343.485.000 | 22.491.189.568 | 81.168.329.895 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 15/01/2015 | - | - | 1.101.843.106 | 1.101.843.106 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 1.851.265.406 | 3.322.116.196 | 6.427.624.146 | 11.601.005.748 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.851.265.406 | 3.322.116.196 | 7.529.467.252 | 12.702.848.854 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 31.482.389.921 | 22.021.368.804 | 14.961.722.316 | 68.465.481.041 |
| Tại ngày 15/01/2015 | 33.175.238.300 | - | 12.880.341.772 | 46.055.580.072 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Trong đó: | | |
| - Kho chứa Ure | 70.503.986.360 | 2.605.375.433 |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ | 19.217.326.485 | - |
| - Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy | 1.788.951.028 | - |
| - Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp | 2.296.400.065 | 1.755.520.289 |
| - Phần mềm quản lý nhân sự | 735.000.000 | - |
| - Bồn chứa Nitơ cho Nhà máy Đạm Cà Mau | - | 2.075.879.364 |
| - Công trình Mái che mưa | - | 39.327.548.592 |
| - Các công trình khác | 896.051.257 | 1.063.541.356 |
| | <u>95.437.715.195</u> | <u>46.827.865.034</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 14/01/2015 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*) | 163.690.892.638 | 163.690.892.638 | 178.721.870.037 | 178.721.870.037 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 27.038.360.664 | 27.038.360.664 | 16.431.173.483 | 16.431.173.483 |
| Các đối tượng khác | 107.541.526.740 | 107.541.526.740 | 92.415.955.826 | 92.415.955.826 |
| | 298.270.780.042 | 298.270.780.042 | 287.568.999.346 | 287.568.999.346 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 201.621.359.072 | 201.621.359.072 | 208.062.231.959 | 208.062.231.959 |

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 và Nghị quyết số 7287/NQ-DKVN ngày 19 tháng 10 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh giá khí tạm tính năm 2015 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn | 19.808.755.500 | 12.903.744.286 |
| Công ty TNHH Duy Thành | 12.992.033.500 | 430.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 10.787.671.950 | 9.278.050.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh | 11.003.434.219 | 7.609.649.799 |
| Các khách hàng khác | 98.852.630.003 | 72.707.479.807 |
| | 153.444.525.172 | 102.928.923.892 |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 3.165.961.760 | 187.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 14/01/2015 | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2015 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 180.379.995 | 180.379.995 | - | - |
| Tiền thuế đất | - | - | 397.346.605 | 397.346.605 |
| Các khoản phải thu khác | - | 328.814.920 | 369.796.798 | 40.981.878 |
| <i>Các khoản phí, lệ phí</i> | - | <i>328.814.920</i> | <i>369.796.798</i> | <i>40.981.878</i> |
| Cộng | 180.379.995 | 509.194.915 | 767.143.403 | 438.328.483 |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 6.295.275.806 | 5.820.036.587 | 475.239.219 |
| Thuế nhập khẩu | - | 986.850.592 | 986.850.592 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 32.914.002.522 | 2.157.907.773 | 33.716.530.306 | 1.355.379.989 |
| Thuế tài nguyên | 91.601.280 | 992.839.680 | 992.839.680 | 91.601.280 |
| Tiền thuế đất | - | 61.920.420 | 61.920.420 | - |
| Các loại thuế khác | 2.878.331.548 | 16.662.516.642 | 15.143.722.841 | 4.397.125.349 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>2.878.331.548</i> | <i>16.018.416.036</i> | <i>14.628.748.391</i> | <i>4.267.999.193</i> |
| <i>Thuế khác</i> | <i>-</i> | <i>644.100.606</i> | <i>514.974.450</i> | <i>129.126.156</i> |
| Cộng | 35.883.935.350 | 27.157.310.913 | 56.721.900.426 | 6.319.345.837 |

(*) Số dư đầu kỳ phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trên lãi tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ kế toán cuối cùng mà Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu.

Theo nội dung Công văn số 183/CT-TT-HTNNT ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau do đáp ứng điều kiện địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, các khoản thu nhập phát sinh từ địa bàn như: lãi tiền gửi, cung cấp dịch vụ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cục thuế tỉnh Cà Mau đã có văn bản gửi Tổng cục Thuế về vấn đề áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế cũng như Cục thuế tỉnh Cà Mau, nên Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận và đã nộp nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 261.721.055.666 | 228.227.076.919 |
| - Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (i) | 163.962.886.631 | 163.962.886.631 |
| - Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 (i) | - | 62.891.579.288 |
| - Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ii) | 97.758.169.035 | - |
| - Phí quản lý | - | 1.372.611.000 |
| Lãi vay phải trả | 56.764.718.316 | 66.228.193.272 |
| Chi phí an sinh xã hội | - | 7.825.560.463 |
| Tiền điện phải trả Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | - | 7.343.944.420 |
| Chi phí bảo lãnh phải trả | 4.217.691.813 | 8.941.340.335 |
| Chi phí bảo hiểm và phúc lợi | 16.387.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 3.601.518.321 | 1.724.933.721 |
| | <u>342.691.984.116</u> | <u>320.291.049.130</u> |

- (i) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính năm 2014 (4,06 USD/triệu BTU) được phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định dựa trên sản lượng khí tiêu thụ thực tế và giá khí tạm tính năm 2015 (3,81 USD/triệu BTU) theo Nghị quyết số 8373/NQ-DKVN ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty.

- (ii) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính là 3,57 (USD/triệu BTU) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác).

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau chưa được phân bổ hết. Căn cứ theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán Dự án “Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau”, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Nhà máy bàn giao cho Công ty là 79.892.302.626 đồng. Khoản chênh lệch tỷ giá này đã được Công ty phân bổ hết trong kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2015
 TỶ
 SỬ
 TTT
 AM
 P. V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | 75.571.633.412 | 76.525.201.368 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại | 69.617.285.554 | 69.617.285.554 |
| - Các khoản phải trả khác | 5.954.347.858 | 6.907.915.814 |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 119.494.557.567 | 2.050.804.796.892 |
| - Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i) | 78.515.027.920 | 78.515.027.920 |
| - Lợi nhuận phải nộp (ii) | 40.732.029.647 | 390.233.293.375 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 247.500.000 | 1.582.056.475.597 |
| Quỹ thưởng an toàn (iii) | 559.651.591 | 130.337.824 |
| Kinh phí công đoàn | 1.867.411.036 | 1.848.455.959 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 413.527.500 | 311.000.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015 | 1.176.849.040 | 1.176.849.040 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 6.893.442.537 | 1.265.808.355 |
| | 205.977.072.683 | 2.132.062.449.438 |
| Phải trả dài hạn khác | | |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất (iv) | 33.175.238.300 | 33.175.238.300 |
| | 33.175.238.300 | 33.175.238.300 |
| Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 195.066.190.979 | 2.127.329.998.260 |

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán vốn với Tập đoàn.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã nộp toàn bộ số dư lợi nhuận phải nộp tại ngày 14 tháng 01 năm 2015 với số tiền 390.233.293.375 đồng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 33, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh theo các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014, nhưng đã thực hiện điều chỉnh các ảnh hưởng mang sang đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số dư lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể sẽ được điều chỉnh khi Kiểm toán Nhà nước đưa ra kết luận cuối cùng và Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTĐBXH-LĐTĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau.
- (iv) Phải trả dài hạn khác phản ánh phải trả Ngân sách Nhà nước do Công ty nhận giao giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, với số tiền là 33.175.238.300 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này chưa có phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | 14/01/2015 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2015 | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i) | 4.217.400.000.000 | 4.217.400.000.000 | 236.005.000.029 | 505.725.000.029 | 3.947.680.000.000 | 3.947.680.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 2.717.186.512.683 | 2.717.186.512.683 | 157.030.793.704 | 489.741.384.509 | 2.384.475.921.878 | 2.384.475.921.878 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii) | 970.035.067.795 | 970.035.067.795 | 50.108.358.315 | 310.770.495.316 | 709.372.930.794 | 709.372.930.794 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (iv) | 36.033.822.240 | 36.033.822.240 | - | 5.302.000.000 | 30.731.822.240 | 30.731.822.240 |
| - Hợp đồng số 11160128/HĐTD | 34.091.053.491 | 34.091.053.491 | - | 5.130.000.000 | 28.961.053.491 | 28.961.053.491 |
| - Hợp đồng số 57.140613/HĐTD | 1.942.768.749 | 1.942.768.749 | - | 172.000.000 | 1.770.768.749 | 1.770.768.749 |
| Cộng | 7.940.655.402.718 | 7.940.655.402.718 | 443.144.152.048 | 1.311.538.879.854 | 7.072.260.674.912 | 7.072.260.674.912 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i> | <i>1.250.085.019.739</i> | | | | | <i>1.319.172.808.870</i> |
| <i>Số phải trả sau 12 tháng</i> | <i>6.690.570.382.979</i> | | | | | <i>5.753.087.866.042</i> |

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- (i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) bao gồm 2 khoản sau:

- Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 111160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 đồng và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.
- Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 đồng và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.319.172.808.870 | 1.250.085.019.739 |
| Trong năm thứ hai | 1.319.172.808.871 | 1.253.135.024.028 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.953.535.057.170 | 3.110.038.846.268 |
| Sau năm năm | 1.480.380.000.001 | 2.327.396.512.683 |
| | 7.072.260.674.912 | 7.940.655.402.718 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 1.319.172.808.870 | 1.250.085.019.739 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 5.753.087.866.042 | 6.690.570.382.979 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Quỹ Đầu tư | Lợi nhuận sau thuế | Lợi ích | Cộng |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | của chủ sở hữu | phát triển | chưa phân phối | của cổ đông không kiểm soát | |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 14/01/2015 | 5.294.000.000.000 | 287.032.617.231 | 6.713.350.648 | 22.870.897.075 | 5.610.616.864.954 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 708.078.630.765 | 4.381.549.447 | 712.460.180.212 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i) | - | 85.605.247.988 | (85.605.247.988) | - | - |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | (85.773.133.714) | (913.331.832) | (86.686.465.546) |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của Công ty con | - | - | - | (3.197.800.000) | (3.197.800.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 5.294.000.000.000 | 372.637.865.219 | 543.413.599.711 | 23.141.314.690 | 6.233.192.779.620 |

- (i) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty và Công ty con theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và Công ty con. Công ty chưa điều chỉnh số dư Quỹ đầu tư phát triển có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 14 tháng 01 năm 2015 do Công ty chưa có biên bản xác định phần vốn Nhà nước tại ngày này.

Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 529.400.000 | 529.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 529.400.000 | 529.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn đã góp |
|---------------------------|---|-------------|--------------------------|
| | VND | % | 31/12/2015 VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.000.230.570.000 | 75,56% | 4.000.230.570.000 |
| Các cổ đông khác | 1.293.769.430.000 | 24,44% | 1.293.769.430.000 |
| | 5.294.000.000.000 | 100% | 5.294.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

| | <u>Số tiền</u> <u>VND</u> |
|--|------------------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con | 32.650.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Vốn góp của Công ty | 16.661.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 15.989.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 48,97% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | <u>31/12/2015</u> <u>VND</u> | <u>14/01/2015</u> <u>VND</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng tài sản | 41.830.046.431 | 46.333.758.543 |
| Tổng nợ phải trả | (18.688.731.741) | (23.462.861.468) |
| Tài sản thuần | 23.141.314.690 | 22.870.897.075 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn điều lệ | 15.989.000.000 | 15.989.000.000 |
| Các quỹ khác | 1.191.538.346 | 439.320.788 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.960.776.344 | 6.442.576.287 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 847.538,81 | 332.478,10 |
| EUR | 0,30 | - |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, tỷ trọng doanh thu không liên quan đến phân bón chỉ chiếm khoảng 0,02% tổng doanh thu của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 258 tỷ đồng (doanh thu xuất khẩu cho kỳ từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 14 tháng 01 năm 2015 là khoảng 585 tỷ đồng) - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh Ure | 5.307.053.911.180 | 5.962.121.975.079 |
| - Bán trong nước | 5.043.230.014.360 | 5.376.765.199.578 |
| - Xuất khẩu | 263.823.896.820 | 585.356.775.501 |
| Doanh thu kinh doanh Amoniac | 112.730.522.160 | 109.516.553.582 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 214.323.492.660 | 294.791.736.333 |
| Doanh thu bán phế phẩm | 24.387.151.858 | 58.525.714.994 |
| Doanh thu khác | 11.212.534.200 | 19.432.839.142 |
| | 5.669.707.612.058 | 6.444.388.819.130 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 82.425.685.037 | 66.125.735.749 |
| Giảm giá hàng bán | 5.042.515.000 | 7.756.543.809 |
| | 87.468.200.037 | 73.882.279.558 |
| Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 138.840.000.000 | 396.264.496.609 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh Ure | 3.674.922.909.614 | 4.251.899.449.349 |
| Giá vốn kinh doanh Amoniac | 65.400.323.277 | 60.339.962.195 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 209.592.072.494 | 294.026.052.957 |
| Giá vốn khác | - | 141.817.552.542 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 712.847.673 | (13.766.283.499) |
| | 3.950.628.153.058 | 4.734.316.733.544 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.232.063.415.966 | 2.556.019.596.960 |
| Chi phí nhân công | 304.270.103.459 | 310.350.119.528 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.227.663.327.392 | 1.403.601.523.651 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 508.536.312.068 | 315.012.828.714 |
| Chi phí khác bằng tiền | 79.099.028.761 | 255.049.344.759 |
| | 4.351.632.187.646 | 4.840.033.413.612 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 166.445.617.067 | 159.248.016.307 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau | 53.261.535.084 | 26.630.767.542 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.702.885.981 | 1.219.671.683 |
| | 226.410.038.132 | 187.098.455.532 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 232.444.268.230 | 337.658.323.028 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 411.557.413.857 | 105.933.627.830 |
| Phí bảo lãnh | 16.216.828.877 | 19.167.129.655 |
| Chi phí tài chính khác | 3.455.497.769 | 108.153.173 |
| | 663.674.008.733 | 462.867.233.686 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 79.480.193.743 | 66.899.630.136 |
| Chi phí an sinh xã hội | 75.270.924.800 | 41.667.287.298 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 75.917.878.358 | 17.604.092.638 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 45.773.820.161 | 65.834.805.967 |
| | 276.442.817.062 | 192.005.816.039 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 52.644.520.000 | 46.714.844.339 |
| Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 26.308.033.440 | 28.277.928.694 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.090.800.214 | 5.931.743.900 |
| Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | 16.120.000.000 |
| Lợi thế kinh doanh | 43.925.928.545 | - |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 67.408.004.184 | 69.898.962.279 |
| | 205.377.286.383 | 166.943.479.212 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015</u> |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*) | - | - |
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**) | 994.138.952 | 1.137.814.807 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động khác | 1.344.148.816 | 35.255.669.697 |
| | 2.338.287.768 | 36.393.484.504 |

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty mẹ không tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau trong kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vẫn trong thời gian được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2015 là năm thứ hai PPC được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015</u> |
|---|---|
| | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 708.078.630.765 |
| - Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | (85.773.133.714) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 622.305.497.051 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 529.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.175 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. VẤN ĐỀ KHÁC**

- Trong năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Các nội dung điều chỉnh đã được các bên thống nhất sơ bộ theo Biên bản kiểm toán ngày 02 tháng 10 năm 2015 giữa Tổ kiểm toán và Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Kiểm toán Nhà nước chưa đưa ra kết luận cuối cùng và chưa phát hành Báo cáo kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 (kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty theo mô hình Doanh nghiệp nhà nước) theo kết luận sơ bộ của Kiểm toán Nhà nước. Các nội dung này sẽ được điều chỉnh khi Kiểm toán Nhà nước đưa ra kết luận cuối cùng và Công ty hoàn thành quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.

Tuy nhiên, các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này để đảm bảo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ được phản ánh chính xác.

- Trong năm 2015, Tổng Cục thuế đã có Biên bản làm việc với Công ty về việc quyết toán giá khí năm 2014, tiền khí bổ sung năm 2014 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là khoảng 110 tỷ VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn nên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này. Tiền khí bổ sung nêu trên sẽ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014, mức giá khí hợp đồng là giá khí để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác). Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong kỳ là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

Theo Nghị quyết số 7287/NQ-DKVN ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam ("Tập đoàn") về việc phê duyệt điều chỉnh giá khí tạm tính năm 2015 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau ("Công ty"), mức giá khí tạm tính cho năm 2015 của Công ty là 3,38 USD/MMBTU. Giá khí chính thức sẽ được Tập đoàn xem xét điều chỉnh để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty đạt tỷ suất lợi nhuận tại Phụ lục Hợp đồng số 04 nêu trên.

- Theo Quyết định số 29/QĐ-PVCFC-HĐ ngày 14 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án Xây dựng Công trình Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau với tổng mức đầu tư là 143.237.700.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là Quý 2 năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị đã thực hiện đầu tư của Dự án là 70.503.986.360 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 7.072.260.674.912 | 7.940.655.402.718 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.215.079.331.489 | 2.063.705.227.684 |
| Nợ thuần | 5.857.181.343.423 | 5.876.950.175.034 |
| Vốn chủ sở hữu | 6.233.192.779.620 | 5.610.616.864.954 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,94 | 1,05 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>14/01/2015</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.215.079.331.489 | 2.063.705.227.684 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.702.555.555.556 | 3.166.281.483.374 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 64.868.728.822 | 52.102.108.495 |
| Tổng cộng | 3.982.503.615.867 | 5.282.088.819.553 |

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Các khoản vay | 7.072.260.674.912 | 7.940.655.402.718 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 535.555.679.989 | 2.450.958.231.125 |
| Chi phí phải trả | 342.691.984.116 | 320.291.049.130 |
| Tổng cộng | 7.950.508.339.017 | 10.711.904.682.973 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2015 | 14/01/2015 | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 7.072.903.692.993 | 7.906.782.907.908 | 19.010.295.508 | 7.081.783.530 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | Từ ngày 15/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|----------------|----------------------------|----------------------------|
| | đến ngày 31/12/2015 | đến ngày 14/01/2015 |
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | (705.389.339.749) | (789.970.112.438) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng trong và ngoài nước để tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau.

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

Do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng 158.813.108.054 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015: 141.445.213.498 đồng).

| | <u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u> | <u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND |
|--|---------------------------------------|--|
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 | | |
| VND | +200 | (158.813.108.054) |
| VND | -200 | 158.813.108.054 |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
| VND | +200 | (141.445.213.498) |
| VND | -200 | 141.445.213.498 |

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.215.079.331.489 | - | - | 1.215.079.331.489 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.702.555.555.556 | - | - | 2.702.555.555.556 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 64.865.728.822 | 3.000.000 | - | 64.868.728.822 |
| Tổng cộng | 3.982.500.615.867 | 3.000.000 | - | 3.982.503.615.867 |

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 1.319.172.808.870 | 4.272.707.866.041 | 1.480.380.000.001 | 7.072.260.674.912 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 502.380.441.689 | 33.175.238.300 | - | 535.555.679.989 |
| Chi phí phải trả | 342.691.984.116 | - | - | 342.691.984.116 |
| Tổng cộng | 2.164.245.234.675 | 4.305.883.104.341 | 1.480.380.000.001 | 7.950.508.339.017 |

| | | | | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.818.255.381.192 | (4.305.880.104.341) | (1.480.380.000.001) | (3.968.004.723.150) |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|

| 14/01/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.063.705.227.684 | - | - | 2.063.705.227.684 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.166.281.483.374 | - | - | 3.166.281.483.374 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 52.099.108.495 | 3.000.000 | - | 52.102.108.495 |
| Tổng cộng | 5.282.085.819.553 | 3.000.000 | - | 5.282.088.819.553 |

| 14/01/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 1.250.085.019.739 | 4.363.173.870.296 | 2.327.396.512.683 | 7.940.655.402.718 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.417.782.992.825 | 33.175.238.300 | - | 2.450.958.231.125 |
| Chi phí phải trả | 320.291.049.130 | - | - | 320.291.049.130 |
| Tổng cộng | 3.988.159.061.694 | 4.396.349.108.596 | 2.327.396.512.683 | 10.711.904.682.973 |

| | | | | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.293.926.757.859 | (4.396.346.108.596) | (2.327.396.512.683) | (5.429.815.863.420) |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng chủ sở hữu |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 69.420.000.000 | 198.132.248.304 |
| | 69.420.000.000 | 198.132.248.304 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.578.820.673.284 | 1.674.967.663.869 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 199.148.803.439 | 244.910.013.007 |
| Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí | 21.552.975.000 | 55.144.248.727 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau | 4.912.793.640 | 46.772.821.156 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 1.639.450.725 | 21.561.904.963 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 11.579.812.533 | 9.622.857.574 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 5.033.160.000 | 7.288.650.000 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí | 6.980.252.083 | 6.413.300.416 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam | 48.998.449.278 | 46.772.821.156 |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần | 4.501.704.308 | 1.200.753.336 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ | 2.003.660.000 | 6.672.665.625 |
| Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí | 6.372.121.961 | 2.396.498.603 |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần | 4.501.704.308 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí | 3.707.156.898 | - |
| Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn | 300.937.990 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 32.138.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí | 2.182.168.201 | - |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 5.476.652.067 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sunlife | 12.374.500.000 | 22.196.530.000 |
| Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí | 6.591.233.368 | - |
| Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí | 2.440.137.149 | 749.397.950 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 1.626.319.117 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Gas miền Trung | 21.155.278.117 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung | 1.417.950.000 | - |
| | 1.985.455.993.466 | 2.146.670.126.382 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 11.310.086.488 | 4.821.501.342 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

| | 31/12/2015 | 14/01/2015 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau | 19.718.000.000 | 19.718.000.000 |
| Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 5.323.611.111 | 5.916.164.954 |
| | 25.041.611.111 | 25.634.164.954 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 163.690.892.638 | 178.721.870.037 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 27.038.360.664 | 16.431.173.483 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 1.010.621.230 | 2.916.357.002 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ | 1.542.818.200 | 2.201.979.656 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí | 529.574.070 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 999.784.848 | 1.505.144.281 |
| Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí | - | 5.845.207.500 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 666.608.000 | 55.500.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | - | 385.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 2.854.510.812 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 2.046.948.653 | - |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.241.239.957 | - |
| | 201.621.359.072 | 208.062.231.959 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 3.165.961.760 | 187.500.000 |
| | 3.165.961.760 | 187.500.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 256.971.553.113 | 228.227.076.919 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | - | 7.343.944.420 |
| | 256.971.553.113 | 235.571.021.339 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau | 75.571.633.412 | 76.525.201.368 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 119.494.557.567 | 2.050.804.796.892 |
| | 195.066.190.979 | 2.127.329.998.260 |


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)


MẪU SỐ B 09-DN/HN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (đơn vị cổ phần hóa). Các số liệu này chưa được kiểm toán hoặc soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập và đã được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các số liệu này được trình bày cho mục đích tham khảo và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán.


Trương Quỳnh Anh
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Bài Minh Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016